

Đóng góp của phụ nữ nông thôn vào phát triển kinh tế xã hội: Điển cứu tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang, Việt Nam

The contribution of rural women in socio-economic development: A case study in Chau Phu District, An Giang Province, Vietnam

Nguyễn Hữu Dũng^{1*}

¹Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: nhdung@ueh.edu.vn

THÔNG TIN

TÓM TẮT

DOI:10.46223/HCMCOUJS.
econ.vi.17.5.2093.2022

Ngày nhận: 09/11/2021

Ngày nhận lại: 10/11/2021

Duyệt đăng: 20/11/2021

Mục đích của nghiên cứu nhằm lượng hóa mức độ đóng góp của phụ nữ vào phát triển kinh tế - xã hội tại huyện Châu Phú - tỉnh An Giang. Sự đóng góp được đại diện bằng tổng thời gian tham gia các hoạt động kinh tế có thu nhập và các hoạt động không thu nhập, được qui đổi thành tiền. Nghiên cứu áp dụng khung phân tích quyền năng kinh tế phụ nữ trên khía cạnh tham gia, kết quả đạt được, và quyền hạn quyết định các vấn đề khác nhau trong hộ gia đình. Số liệu được thu thập từ khảo sát 147 phụ nữ tại 03 khu vực thuộc huyện vào tháng 10 năm 2020. Hệ số tương quan Pearson (r) được sử dụng để xem xét mối quan hệ giữa đóng góp phát triển kinh tế xã hội với một số đặc điểm chọn lọc của phụ nữ. Các chỉ số tham gia các hoạt động kinh tế, hoạt động xã hội, quyền hạn quyết định trong gia đình, và lợi ích đạt được nêu bật hiện trạng của tiến trình nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ. Nghiên cứu đã cho thấy nhiều giờ làm việc không được trả lương, tiền công lao động thấp, hiệu quả việc làm không cao, tổng thời gian làm việc trong ngày 9.30 giờ, và mức đóng góp tính được gần bằng 90 triệu đồng/năm.

ABSTRACT

The study aims to quantify the extent of the contribution of rural women in socioeconomic development in Chau Phu District, An Giang Province, Vietnam. The contribution in terms of money was measured by time spent performing paid and unpaid activities converted into money. Women's economic empowerment framework was employed to analyze aspects of participation, outcome, and role in decision making intra-household issues. Data were collected from purposively selected 147 respondents, in 03 villages, via a structured questionnaire, in October 2020. Pearson's correlation coefficient (r) was computed to examine the possible relationships between the selected characteristics and the contribution. The indexes of participation, barriers, and benefits archived in economic activities, as well as intra-household decision making role highlighted the status of women's economic empowerment progress. The findings indicate a high unpaid working time, low wage, perceived low productivity, a sum of 9.30 working hours daily, and a contribution computed approximately at 90 million VND yearly.

Từ khóa:

hoạt động tạo thu nhập;
quyền năng kinh tế phụ nữ;
phát triển kinh tế-xã hội
nông thôn

Keywords:

income generating activity;
women economic
empowerment; rural socio-
economic development

1. Giới thiệu

Nâng cao quyền năng của phụ nữ trong nền kinh tế (Women Economic Empowerment - WEE) và thu hẹp khoảng cách về giới tính trong lĩnh vực việc làm là nền tảng quan trọng để đạt được mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu đến năm 2030 (UNHLP, 2016). Tiến trình nâng quyền đã mở rộng cơ hội để phụ nữ tham gia, quyết định và thụ hưởng thành quả từ tất cả hoạt động kinh tế. Tại Việt Nam, phụ nữ chiếm 50% dân số trong cả khu vực thành thị và nông thôn đã và đang góp phần quan trọng đến tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội (UN-VN, 2018). Đóng góp của phụ nữ nông thôn vào phát triển kinh tế xã hội thông qua sự tham gia của họ vào lực lượng sản xuất nông nghiệp (63.4%) và các hoạt động khác nhau như thu mua và phân phối nông sản, chế biến thực phẩm, các loại hình thương mại dịch vụ. Bên cạnh các hoạt động có thu nhập, phụ nữ nông thôn phải thực hiện hầu hết các công việc nội trợ, chăm sóc trong gia đình và hoạt động xã hội với tổng thời gian nhiều hơn nam giới. Tuy nhiên, phụ nữ đa phần đã nhận được thù lao và những lợi ích từ lao động của họ thấp hơn nam giới (Kabeer, 2009, 2012). Truyền thống và trách nhiệm thực hiện các hoạt động nội trợ trong gia đình không tạo ra thu nhập đã làm hạn chế sự tiếp cận, nguồn lực vốn, thời gian, sự tham gia vào các hoạt động kinh tế, và phát triển kinh doanh của phụ nữ (ILO, 2021). Nói chung, giá trị của những hoạt động có thu nhập và không thu nhập của phụ nữ vẫn còn chưa được ghi nhận và đánh giá đúng mức. Điều này cũng hàm ý là sức mạnh kinh tế của phụ nữ, hay quyền năng kinh tế phụ nữ, đang trong tình trạng chưa cân xứng với sự tham gia và đóng góp của họ trong phát triển kinh tế xã hội.

Trên thực tế, đóng góp của phụ nữ vào phát triển kinh tế tại các vùng nông thôn như thế nào vẫn chưa có nhiều đánh giá lượng hóa cụ thể, mà chủ yếu là những báo cáo định tính, nhận định, mô tả kết quả từ những quan sát. Xuất phát từ bối cảnh nêu trên, điển cứu này được thực hiện tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam, nhằm mục đích: a) phân tích sự tham gia, rào cản, lợi ích và đóng góp của phụ nữ vào phát triển kinh tế xã hội từ những hoạt động có và không có thu nhập; và b) xem xét mối quan hệ giữa đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội và một số đặc điểm chọn lọc của phụ nữ. Việc phân tích thực hiện theo hướng tiếp cận quyền năng kinh tế trên khía cạnh mức độ và rào cản sự tham gia các hoạt động, lợi ích đạt được, quyền hạn quyết định các vấn đề trong hộ, nhằm mở rộng các cơ hội việc làm và vị thế kinh tế phụ nữ.

2. Cơ sở lý thuyết và thực tiễn

Rất nhiều tài liệu học thuật kinh tế phát triển hiện nay đã cho thấy nâng cao quyền năng kinh tế phụ nữ không những chỉ là vấn đề ghi nhận quyền phụ nữ mà còn thúc đẩy đạt được các mục tiêu phát triển như tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo, y tế, giáo dục và phúc lợi xã hội (Kabeer, 2012). Quyền năng kinh tế của phụ nữ là khái niệm đa khía cạnh, tuy nhiên nội dung cốt lõi đan xen giữa các khía cạnh này là năng lực hình thành, thực hiện các quyết định kinh tế và kết quả đạt được. Người phụ nữ được nâng cao quyền năng về kinh tế khi họ có thêm sức mạnh để tiếp cận các nguồn lực, hình thành, thực hiện các quyết định kinh tế, và đạt được những thành công, tiền bộ về kinh tế mang lại lợi ích thiết thực cho bản thân, gia đình, và xã hội (Golla, Malhotra, Nanda, & Mehra, 2018).

Những nghiên cứu ban đầu về quyền năng kinh tế và phát triển được hướng đến vấn đề giáo dục cho trẻ em gái, và cơ hội việc làm tạo thu nhập cho phụ nữ để làm nền tảng nâng cao thu nhập hộ và giảm nghèo (Fox & Carolina, 2017). Đến nay, quyền năng kinh tế được đề cập trên tất cả các lĩnh vực kinh tế và những tương tác liên quan đến thị trường. Khía cạnh sức mạnh kinh tế bao gồm năng lực nội tại của bản thân về kiến thức, lòng tự trọng, sự tự tin để hình thành những thay đổi trong cuộc sống; năng lực để hình thành các quyết định kinh tế; tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực, việc làm, các hoạt động tạo thu nhập; và tổ chức, lãnh đạo, thúc đẩy các hoạt động kinh

tế và quyền phụ nữ (Perezniето & Taylor, 2014). Khía cạnh thứ hai của tiến trình nâng cao quyền năng kinh tế phụ nữ được đề cập trong khái niệm của ICRW là những lợi ích, kết quả, và thành tựu đạt được. Mặc dù vậy, trên thực tế việc nghiên cứu, đo lường quyền năng kinh tế phụ nữ thường tập trung vào hai nội dung phổ biến là kết quả đạt được từ các hoạt động kinh tế tạo thu nhập, và quyền năng quyết định các vấn đề trong hộ gia đình (Fox & Carolina, 2017).

Sự tiếp cận, tỷ lệ và mức độ tham gia của phụ nữ vào các hoạt động kinh tế tạo thu nhập là tiền đề của nhiều chính sách phát triển kinh tế hộ và nông thôn (Akerle & Aihonsu, 2011; Alene, 2020). Tuy nhiên, tại vùng nông thôn các nước đang phát triển, phụ nữ không thực sự tự do về kinh tế vì họ phải còn phụ thuộc nhiều vào thu nhập và quyết định trong hộ của người chồng (Paul, Mohajan, Uddin, Amjad, & Reyad, 2019). Bên cạnh nhiều công việc sản xuất của phụ nữ không được trả công hoặc quy ra tiền, gánh nặng thời gian để thực hiện việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình, xã hội làm hạn chế sự tham gia của phụ nữ vào những hoạt động tạo thu nhập (Fontana & Paciello, 2010; Kabeer, 2012). Cốt lõi của vấn đề là ở chỗ những việc nội trợ và chăm sóc đã không được định giá thị trường, ít khi được xem là những hoạt động sản xuất do không chi trả, và không được ghi nhận vào hệ thống tài khoản quốc gia. Hệ quả có thể thấy được là một phần lớn đóng góp kinh tế và xã hội của phụ nữ đã không được tính (Yusuf, Nuhu, Shuaibu, Yusuf, & Yusuf, 2015).

Sự tham gia vào các hoạt động kinh tế của phụ nữ còn bị ảnh hưởng của yếu tố nhân chủng học như tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, đặc điểm học vấn và nghề nghiệp của người chồng, tình trạng kinh tế - xã hội hộ gia đình (Bahar, 2016); số người và số trẻ em trong hộ (Gondal, 2003). Yếu tố thể chế và chuẩn tắc xã hội như tập quán, quan hệ dòng tộc, tầng lớp xã hội, hạn chế tiếp cận lĩnh vực công, thể chế xã hội về quyền sở hữu tài sản (Kabeer, 2012). Yếu tố tâm lý và nhận thức về thị trường, về quyền phụ nữ, sự tự tin và tự chủ bản thân; những chương trình của các tổ chức phụ nữ, chính phủ và phi chính phủ như tín dụng vi mô, nâng cao kỹ năng, huấn luyện nghề nghiệp (Hoque & Itohara, 2008) có những tác động khác nhau đến sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động kinh tế.

3. Phương pháp thực hiện

Thiết kế nghiên cứu của đề tài dựa theo phương pháp nghiên cứu khảo sát định lượng. Địa bàn nghiên cứu gồm Thị trấn Cái Dầu và xã nông thôn Vĩnh Thạnh Trung và Bình Thủy, thuộc huyện phát triển trên nền tảng nông nghiệp - Châu Phú, tỉnh An Giang. Tiêu chí để chọn lựa địa điểm là sự đa dạng về các loại hình và sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động kinh tế trên cơ sở tham vấn của Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện.

Phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên ‘quả bóng tuyết’ (snowball sampling) và có hạn mức (quota) đã được áp dụng để chọn và tiếp cận các hộ gia đình. Đối tượng phỏng vấn là một đại diện phụ nữ trong hộ gia đình, không phân biệt giàu nghèo, không tham gia hoặc tham gia một hay nhiều hoạt động nông nghiệp, phi nông nghiệp có thu nhập, làm việc tại các tổ chức tư nhân và nhà nước. Thông tin được thu thập qua phỏng vấn trực tiếp, theo bảng khảo sát cấu trúc gồm các câu hỏi định lượng và định tính, xây dựng trên cơ sở tài liệu của Golla và cộng sự (2018) về đo lường quyền năng kinh tế phụ nữ, và khảo sát sơ bộ địa bàn để thiết lập nội dung các câu hỏi. Số lượng phỏng vấn là 50 phụ nữ tại mỗi địa điểm, và số quan sát thực tế sau cùng sử dụng trong đề tài là 147 phụ nữ ($n = 147$). Cuộc khảo sát được thực hiện trong tháng 10 - 11 năm 2020 với sự trợ giúp thực hiện phỏng vấn của cán bộ phụ nữ và nông nghiệp.

Phương pháp thống kê mô tả gồm các đại lượng thống kê cơ bản được áp dụng để phân tích số liệu gồm số trung bình, giá trị thấp nhất, cao nhất, phân phối tần số, kiểm định -t để so sánh các số trung bình, kiểm định F, hệ số tương quan Pearson, các bảng biểu và hình minh họa. Các

biến quan sát định tính được lượng hóa theo thang đo dạng Likert với các mức độ khác nhau.

Sự tham gia các hoạt động được phân tích theo chỉ tiêu số lượng và số giờ làm việc trong các hoạt động kinh tế tạo thu nhập và các hoạt động trong gia đình, xã hội không được chi trả thực tế. Tính toán các điểm số và chỉ số tham gia, những rào cản, mức độ hình thành quyết định, những lợi ích đạt được không phải bằng tiền. Phương pháp của Hoque và Itohara (2008), và Hossain, Islam, và Billah (2019) được phát triển để áp dụng như sau:

Điểm số tham gia PS (Participation Score) của phụ nữ trong từng hoạt động kinh tế (IGAi) cho biết hoạt động nào phụ nữ tham gia nhiều nhất.

$$\text{Điểm tham gia (PS)} = (N1 \times 0) + (N2 \times 1) + (N3 \times 2) + (N4 \times 3) \quad (1)$$

Trong đó, N1= số phụ nữ không tham gia hoạt động tạo thu nhập thứ i;

N2 = số phụ nữ đôi khi/thỉnh thoảng tham gia hoạt động tạo thu nhập thứ i;

N3 = số phụ nữ thường tham gia hoạt động tạo thu nhập thứ i;

N4 = số phụ nữ thường xuyên tham gia hoạt động tạo thu nhập thứ i.

Điểm tham gia PS của mỗi hoạt động tạo thu nhập có thể từ 0 (không tham gia) đến $3 \times n$ (n = số khảo sát). Ví dụ cho hoạt động thứ nhất với mẫu khảo sát $n = 147$, thì điểm số tham gia PS cao nhất có thể cho hoạt động thứ nhất này là 441. Từ kết quả điểm tham gia và điểm cao nhất có thể cho mỗi hoạt động, tính được Chỉ số tham gia (PI) từng hoạt động = (Điểm số tham gia/ điểm số tham gia cao nhất) x 100.

Cách tính toán tương tự được áp dụng cho các điểm số và chỉ số sau đây:

- a) Tham gia các hoạt động xã hội, đo lường tương tự tham gia các hoạt động kinh tế;
- b) Mức độ quyết định, đo lường theo thang đo 04 mức độ : từ 0-không quyết định được gì, 1-quyết định một phần, 2-quyết định ngang nhau, và 3-quyết định chính;
- c) Lợi ích đạt được, đo lường theo thang đo 04 mức độ : từ 0-nhìn chung không có cải thiện được gì, 1-cải thiện một phần, 2-cải thiện được nhiều, và 3-cải thiện được rất nhiều; và
- d) Rào cản tham gia, đo lường theo thang đo 04 mức độ: từ 0-không ảnh hưởng gì, 1-có ảnh hưởng nhỏ (ít), 2-ảnh hưởng lớn, và 3-ảnh hưởng rất lớn.

Mức độ đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội được đại diện bằng tổng thời gian làm việc trong các hoạt động có thu nhập và không có thu nhập và chuyển đổi thành tiền. Số giờ làm việc/ngày gồm giờ làm việc thường xuyên, số giờ của các hoạt động phụ nữ chỉ tham gia theo thời vụ tại một khoảng thời gian trong năm, không liên tục (ví dụ như mua bán lúa, thu hoạch nông sản, làm thuê theo công việc). Tiền công thu được bình quân trong một ngày làm việc 08 giờ, được sử dụng để tính số tiền đóng góp từ số giờ làm việc không thu nhập. Phụ nữ không có khoản thu nhập kinh tế nào, thì chi phí cơ hội là tiền công thấp nhất của một ngày làm việc tại khu vực đó được sử dụng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Đặc điểm cơ bản về cá nhân và hộ gia đình phụ nữ trong mẫu khảo sát tại huyện Châu Phú, gồm Thị trấn Cái Dầu-TT (49 người), xã Vĩnh Thạnh Trung-VTT (50 người) và xã Bình Thủy-BT (48 người) được trình bày trong Bảng 1. Độ tuổi bình quân là 36 tuổi, trong đó 55.8% từ 30 đến 39 tuổi. Trình độ học vấn từ Trung Học Cơ Sở (THCS) và trung cấp trở lên chiếm 60% số quan sát. Số lượng người trong hộ khá đông, bình quân là trên 04 người, và trên 90% số hộ có từ 02 lao

động trở lên đang làm việc. Tất cả phụ nữ trong mẫu khảo sát đang tham gia ít nhất 01 hoạt động kinh tế tạo thu nhập. Số phụ nữ không có nghề nghiệp nhất định, phải làm đồng thời nhiều hoạt động khác nhau để mưu sinh như vừa nuôi gà vịt, làm công thời vụ, bán tạp hóa và dịch vụ khác nhau chiếm 8.2% trong tổng số 91% phụ nữ tham gia từ 02 hoạt động trở lên.

Bảng 1

Đặc điểm cá nhân và hộ gia đình phụ nữ

Đặc điểm cá nhân và hộ	Nhóm	Số lượng	Tỷ lệ %	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
Độ tuổi (năm)	20 - 29	24	16.3			
	30 - 39	82	55.8	24	55	36.21
	40 - 55	41	27.9			
Trình độ học vấn	THCS	59	40.1			
	> THCS	88	59.9	1	2	1.60
Số người trong hộ (người)	1	19	12.9			
	2	68	46.3	2	8	4.30
	≥ 3	60	40.8			
Số lao động làm việc (người)	1	14	9.5			
	2	66	44.9	1	5	2.54
	≥ 3	67	45.6			
Số hoạt động kinh tế tham gia (hoạt động)	1	13	8.8			
	2	68	46.3	1	6	2.36
	≥ 3	66	44.9			

Nguồn: Kết quả khảo sát 2020 (n = 147)

4.2. Mức độ tham gia các hoạt động kinh tế

Kết quả khảo sát ghi nhận có tất cả 15 hoạt động kinh tế phụ nữ đã tham gia để tạo thu nhập. Tuy nhiên, mức độ tham gia vào từng hoạt động khác nhau thể hiện qua điểm số (Điểm) và chỉ số tham gia (IND), phân chia theo trình độ học vấn và xã/TT. Số liệu trong Bảng 2 cho thấy các hoạt động dịch vụ đa dạng và buôn bán nhỏ lẻ có mức độ tham gia cao nhất, với chỉ số theo thứ tự là 31.97 và 30.39. Mức độ tham gia thấp nhất là các hoạt động chăn nuôi các loại trâu bò, heo, thủy sản, và ong mật. Hoạt động sản xuất nông nghiệp gồm trồng các loại cây ngắn ngày, hoa màu có chỉ số tham gia là 22.45 và 20.96, có mức độ tham gia hạng thứ 03 và thứ 05; mua bán các loại nông sản xếp hạng thứ 06. Kết quả cũng cho thấy phụ nữ có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên và khu vực thị trấn Cái Dầu có mức độ tham gia cao vào khu vực công, mua bán nông sản, buôn bán nhỏ lẻ và các loại hình dịch vụ. Chỉ số tham gia khoảng 11 điểm phần trăm của phụ nữ vào các hoạt động tiêu thủ công nghiệp, làm việc tại các công ty, xí nghiệp khu vực tư cho thấy chưa có sự thu hút nhân lực phụ nữ vào các hoạt động này. Phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn Trung Học Cơ Sở (THCS) tham gia nhiều hơn tại các hoạt động dịch vụ và thuộc khu vực công. Qua các hoạt động kinh tế, cho thấy sự tham gia vào hoạt động làm công ăn lương, hoặc lao động được trả lương - làm việc trong khu vực công, có thu nhập ổn định tại địa bàn thấp. Phần lớn các hoạt động là tự làm, làm công nhân/nhân viên tại các tổ chức tư nhân, với mức lương, thu nhập không ổn định, phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hộ hoặc tổ chức tư nhân.

Bảng 2

Chi số tham gia các hoạt động kinh tế

Hoạt động kinh tế tạo thu nhập	Học vấn		Địa bàn			Điểm	IND
	THCS	>THCS	TT	VTT	BT		
Làm dịch vụ (may mặc, uốn tóc, hớt tóc, trang điểm, rửa xe, môi giới, ...)	51	90	47	31	63	141	31.97
Buôn bán nhỏ, lẻ (cà phê, xe rau quả, bán hủ tít, cháo, cơm, tạp hóa, ...)	69	65	50	58	26	134	30.39
Trồng cây ngắn ngày (Mía, đậu, lúa)	42	57	20	49	30	99	22.45
Làm thuê (lấy tiền công)	50	48	22	29	47	98	22.22
Rau xanh/hoa màu/củ quả	40	52	22	39	31	92	20.86
Mua bán nông sản theo mùa vụ	27	59	30	21	35	86	19.50
Làm việc khu vực công (nhà nước)	15	69	36	25	23	84	19.05
Nuôi gà/vịt	26	47	23	33	17	73	16.55
Làm việc sản xuất tiểu thủ công nghiệp (bánh tráng, kẹo, tàu hủ, chao)	24	27	16	20	15	51	11.56
Công nhân, nhân viên công ty (tư nhân)	9	42	21	12	18	51	11.56
Vận chuyên (xe ôm, chở mướn)	22	27	15	13	21	49	11.11
Nuôi heo	11	10	9	12	0	21	4.76
Nuôi Trâu, bò, dê	12	0	0	9	3	12	2.72
Nuôi trồng thủy sản (cá, ếch, ...)	3	6	6	0	3	9	2.04
Nuôi ong mật	3	0	0	3	0	3	0.68

Nguồn: Kết quả khảo sát 2020 (n = 147). IND: chỉ số

4.3. Những rào cản tham gia các hoạt động kinh tế

Sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động kinh tế mặc dù đa dạng nhưng chỉ số mức độ tham gia như đã phân tích là ở mức thấp. Có nhiều nguyên nhân, yếu tố đã làm cản trở sự tham gia này (Bảng 3). Hiệu quả làm việc thấp theo ý kiến của phụ nữ là rào cản lớn nhất, với chỉ số là 58.28. Kết quả nghiên cứu của Tổ chức Lao động Thế giới (ILO, 2021) tại Việt Nam cho thấy phụ nữ có mức thu nhập thấp hơn nam giới, bất luận số giờ làm giữa hai giới là tương đương và chưa đảm nhận nhiều vị trí ra quyết định như nam giới. Cùng với tâm lý và thực tiễn hiệu quả dựa trên khía cạnh thu nhập mang lại từ việc làm không cao, trình độ học vấn thấp (44.90), thiếu kỹ năng, và kiến thức nghề nghiệp (42.40) được ghi nhận là 03 rào cản lớn nhất tại địa bàn khảo sát. Tuy nhiên, sự phân biệt giới tính trong việc làm và gia đình không ủng hộ để tham gia các hoạt động có mức độ cản trở thấp nhất, với chỉ số theo thứ tự là 30.84 và 28.12. Điều này thể hiện được sự tiến bộ quan trọng trong nhận thức của bản thân phụ nữ, cộng đồng và xã hội trong tiến trình nâng cao quyền năng kinh tế. Chưa được đào tạo chuyên môn nghề cũng là một trong 03 yếu tố cản trở thấp nhất. Các yếu tố rào cản khác là sức khỏe, tiền công, vốn, ngành nghề, và công việc nội trợ. Như vậy, dựa theo khung phân tích quyền năng thì 03 yếu tố rào cản lớn nhất trong khu vực khảo sát thuộc về năng lực và nhận thức về hiệu quả việc làm của phụ nữ, trong bối cảnh không có nhiều cản trở của gia đình, xã hội và cơ hội nghề nghiệp. Những yếu tố rào cản xuất phát từ chính bản thân đã hạn chế sự tham gia các hoạt động kinh tế, làm mất đi những lợi ích bằng tiền và không phải bằng tiền của phụ nữ.

Bảng 3

Chỉ số rào cản sự tham gia các hoạt động kinh tế

Yếu tố cản trở sự tham gia	Học vấn		Địa bàn			Điểm	IND
	THCS	>THCS	TT	VTT	BT		
Hiệu quả làm việc thấp	100	157	78	110	69	257	58.28
Trình độ học vấn (thấp)	87	111	57	81	60	198	44.90
Thiếu kiến thức và kỹ năng	80	107	54	69	64	187	42.40
Thiếu vốn (không đủ tiền)	68	102	50	72	48	170	38.55
Tiền lương/công lao động thấp	65	104	54	68	47	169	38.32
Sức khỏe yếu	68	94	47	67	48	162	36.73
Thời gian nội trợ, chăm sóc	61	90	44	63	44	151	34.24
Không có ngành nghề phù hợp	64	85	49	65	35	149	33.79
Chưa được đào tạo chuyên môn	52	84	42	54	40	136	31.29
Do có sự phân biệt giới tính	53	85	42	54	42	138	30.84
Gia đình không ủng hộ đi làm	46	78	41	50	33	124	28.12

Nguồn: Kết quả khảo sát 2020 (n = 147). IND: chỉ số

4.4. Mức độ tham gia các hoạt động xã hội

Tham gia của phụ nữ vào hoạt động không tạo thu nhập được ghi nhận thông qua mức độ tham gia vào các sinh hoạt, hoạt động của các tổ chức, hội đoàn, tổ, nhóm xã hội (Bảng 4). Các hoạt động của Hội liên hiệp Phụ nữ địa phương thu hút được sự tham gia nhiều và nổi bật nhất, với chỉ số 41.72; trong đó phụ nữ có trình độ học vấn cao và tại khu vực Bình Thủy có mức độ tham gia cao nhất. Hoạt động từ thiện và tương trợ xã hội có mức tham gia cao thứ 02 và thứ 03, thể hiện văn hóa và tinh thần tương trợ lẫn nhau trong cộng đồng phụ nữ tại địa bàn khảo sát. Mức độ tham gia vào các hoạt động tổ/nhóm sản xuất và kinh doanh thấp nhất (chỉ số từ 7.48 đến 9.30). Điều này có thể hiểu được vì phần lớn các hoạt động kinh tế phụ nữ tham gia là dịch vụ buôn bán nhỏ lẻ, những sinh hoạt và hoạt động từ Hội nông dân, tổ đoàn kết sản xuất hoặc nhóm kinh doanh không thu hút được nhiều sự quan tâm tham gia của họ. Bên cạnh đó, phụ nữ còn tham gia vào hoạt động quản lý khu phố, tổ, ấp dân cư; hội đồng hương và các nhóm hoạt động xã hội khác. Mức độ tham gia những hoạt động xã hội được là nguồn vốn xã hội mang lại những giá trị khó nắm bắt được (vô hình) cho phụ nữ.

Bảng 4

Chỉ số tham gia các hoạt động xã hội

Tham gia đoàn thể, hội, nhóm tổ hoạt động xã hội	Học vấn		Địa bàn			Điểm	IND
	THCS	>THCS	TT	VTT	BT		
Hội liên hiệp Phụ nữ	72	112	52	57	75	184	41.72
Nhóm/tổ hoạt động từ thiện	47	69	40	38	38	116	26.30
Nhóm tương trợ xã hội	52	55	36	40	31	107	24.26
Tổ/Nhóm tín dụng	43	64	41	33	33	107	24.26
Ban quản lý khu, tổ, ấp dân phố	28	30	18	21	19	58	13.15
Hội đồng hương	16	33	21	17	11	49	11.11

Tham gia đoàn thể, hội, nhóm tổ hoạt động xã hội	Học vấn		Địa bàn			Điểm	IND
	THCS	>THCS	TT	VTT	BT		
Các tổ chức/nhóm/hội khác	23	26	14	21	14	49	11.11
Tổ đoàn kết sản xuất	17	24	7	12	22	41	9.30
Hội nông dân	16	18	8	12	14	34	7.71
Nhóm kinh doanh	14	19	15	9	9	33	7.48

Nguồn: Kết quả khảo sát 2020 (n = 147). IND: chỉ số

4.5. Quyền năng quyết định trong các hoạt động gia đình

Ngoài quyết định tham gia các hoạt động kinh tế và xã hội, năng lực và quyền hạn (quyền năng) quyết định trong các hoạt động gia đình là khía cạnh thường được xem xét trong tiến trình nâng cao quyền năng kinh tế phụ nữ (Fox & Carolina, 2017). Quyền năng cao nhất của phụ nữ có được trong gia đình thể hiện ở các hoạt động nội trợ, chỉ số 86.85 (Bảng 5). Với chỉ số quyết định tuyệt đối là 100, thì ngoài việc nội trợ, kết quả cho thấy hoạt động mua lương thực, thực phẩm, lễ nghĩa, chi tiêu vật hàng ngày phụ nữ có quyền quyết định trên 80 điểm phần trăm, hay nói khác hơn là họ có quyền quyết định chính. Kế đến là những quyết định chăm sóc thường xuyên con cháu và người thân trong hộ. Tuy nhiên, các hoạt động có tính dài hạn như chi tiêu cho giáo dục, y tế, giải trí, đầu tư sản xuất kinh doanh phụ nữ có quyền hạn quyết định thấp hơn nam giới; đặc biệt là mua sắm tài sản lâu bền. Bên cạnh đó, quyền quyết định về thu nhập kiếm được để tiêu dùng riêng cho nhu cầu bản thân (55.78) và tiết kiệm (54.42) cũng chỉ ở mức cao hơn trung bình. Kết quả này cho thấy quyền năng của phụ nữ trong gia đình vẫn tập trung ở những hoạt động không được trả lương, trong khi những quyết định chi tiêu quan trọng trong hộ thuộc về nam giới.

Bảng 5

Chỉ số quyền năng quyết định trong gia đình

Các vấn đề quyết định	Học vấn		Địa bàn			Điểm	IND
	THCS	>THCS	TT	VTT	BT		
Công việc nội trợ hàng ngày	163	220	110	140	133	383	86.85
Tham gia các hoạt động lễ nghĩa trong làng xóm (đám tiệc, lễ hội, họ hàng)	141	221	128	128	106	362	82.09
Mua sắm, chi tiêu vật hàng ngày	134	226	132	122	106	360	81.63
Mua lương thực, thực phẩm để tiêu dùng	156	202	101	123	134	358	81.18
Chăm sóc con cháu, người thân	141	202	108	122	113	343	77.78
Sử dụng thu nhập còn dư để đầu tư vào việc gì (gửi ngân hàng, mua vàng, ...)	94	152	94	89	63	246	55.78
Sử dụng thu nhập của mình để chi tiêu cho những nhu cầu riêng của bản thân	86	154	86	88	66	240	54.42
Dạy dỗ, chăm sóc con cháu học hành	104	135	78	84	77	239	54.20
Chi tiêu y tế gia đình	86	127	79	69	65	213	48.30
Chi tiêu giáo dục	83	118	75	65	61	201	45.58
Đầu tư công cụ sản xuất, kinh doanh	82	105	60	73	54	187	42.40
Chi tiêu giải trí, du lịch	69	116	68	70	47	185	41.95
Mua sắm đồ dùng lâu bền	71	104	64	62	49	175	39.68

Nguồn: Kết quả khảo sát 2020 (n = 147). IND: chỉ số

4.6. Những lợi ích không tính bằng tiền từ tham gia các hoạt động kinh tế

Tham gia các hoạt động kinh tế mang lại cho phụ nữ lợi ích kinh tế bằng tiền và nhiều lợi ích không phải bằng tiền. Những lợi ích không được tính bằng tiền đóng vai trò quan trọng trong tiến trình nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ. Kết quả trình bày trong Bảng 5 đã cho thấy phụ nữ đánh giá khá cao, với tất cả các chỉ số đạt trên 50 điểm phần trăm, về những lợi ích thu được ngoài thu nhập. Đặc biệt, sự tự tin trong cuộc sống, với chỉ số 70.29 là một thành quả quan trọng nhất thu được. Kết quả này đã lan tỏa đến các lợi ích nổi bật khác là tăng thêm phần tự do trong chi tiêu, tăng quyền năng quyết định trong các hoạt động gia đình, và giảm bớt sự phụ thuộc vào người chồng và gia đình. Lợi ích thấp nhất cảm nhận được là khả năng giao tiếp (57.82) và tiếp nhận thông tin về sản xuất kinh doanh (51.02). Nhóm phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn trong mẫu khảo sát nhìn nhận những lợi ích này nhiều hơn so với nhóm trình độ thấp. Những lợi ích này rõ ràng không thể đo lường bằng tiền, nhưng đã mang đến giá trị tinh thần vô giá cho phụ nữ trong cuộc sống gia đình và xã hội thông qua sự tự tin, quyền làm việc, quyết định, và thụ hưởng. Đồng thời, những lợi ích này cũng là dấu hiệu cho thấy có sự tiến bộ đáng kể về thu hẹp chênh lệch về giới trên một số lĩnh vực đời sống kinh tế và xã hội của người dân.

Bảng 6

Lợi ích thu được không tính bằng tiền

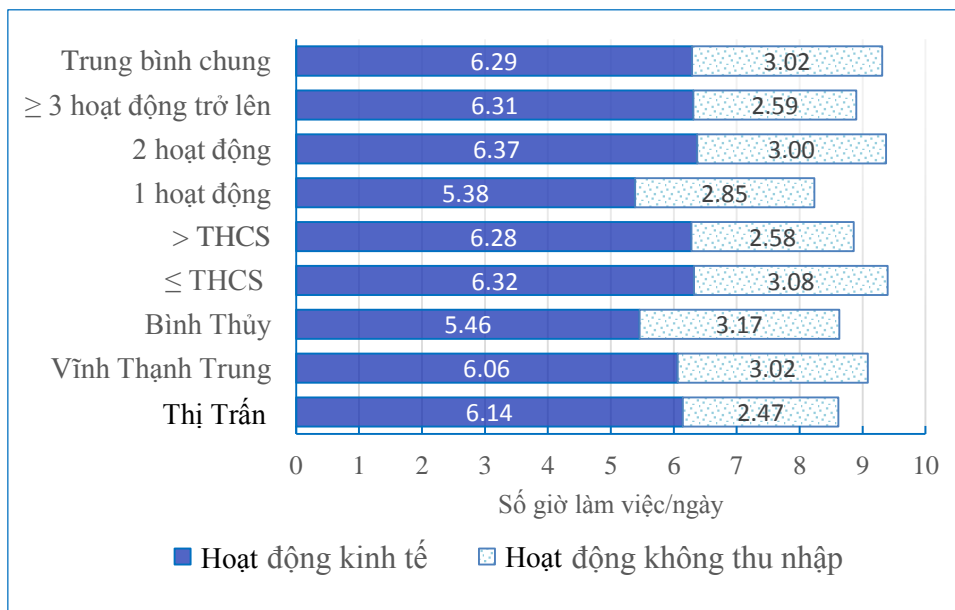
Lợi ích không phải bằng tiền	Học vấn		Địa bàn			Điểm	IND
	THCS	>THCS	TT	VTT	BT		
Sự tự tin trong cuộc sống tăng thêm	128	182	80	128	102	310	70.29
Thoải mái, tự do hơn trong chi tiêu	121	176	86	114	97	297	67.35
Ý kiến để quyết định việc gì đó trong nhà được cải thiện	117	178	84	123	88	295	66.89
Giảm bớt sự phụ thuộc vào gia đình/chồng	115	172	82	121	84	287	65.08
Cảm thấy việc sử dụng thời gian hợp lý hơn	108	170	81	106	91	278	63.04
Mối quan hệ với hàng xóm làng giềng tốt hơn	110	165	75	112	88	275	62.36
Chia sẻ được gánh nặng trong cuộc sống gia đình	115	160	78	110	87	275	62.36
Khả năng truyền đạt, giao tiếp được cải thiện	95	160	71	96	88	255	57.82
Nhận được nhiều thông tin về sản xuất, kinh doanh	80	145	63	82	80	225	51.02

Nguồn: Kết quả khảo sát 2020 (n = 147). IND: chỉ số

4.7. Thu nhập từ các hoạt động kinh tế và hoạt động không thu nhập

Số giờ làm việc trong các hoạt động kinh tế tạo thu nhập trong ngày của phụ nữ bình quân là 6.29 giờ (Hình 1). Số giờ làm việc kinh tế tuy có sự khác biệt về số tuyệt đối nhưng kết quả kiểm định F, t không cho thấy có sự khác biệt giữa các khu vực ($F = 0.532$ ns), giữa các hoạt động ($F = 0.449$ ns), và giữa hai nhóm trình độ học vấn ($t = 0.406$ ns). Số giờ làm việc bình quân ít hơn 8 giờ/ngày là do số lượng tham gia làm việc ăn lương tại khu vực công và các tổ chức tư nhân tại địa bàn khảo sát thấp, chủ yếu là công việc tự làm, làm theo thời vụ và lao động làm thuê giản đơn.

Ngoài số giờ làm việc có thu nhập, hàng ngày bình quân phụ nữ còn làm những việc không được trả lương chủ yếu là các hoạt động nội trợ (dọn dẹp nhà cửa, nấu ăn, rửa chén, giặt quần áo, ...), chăm sóc gia đình, tham gia các hoạt động xã hội. Số giờ bình quân của các hoạt động này là 03 giờ/ngày. Kết quả điều tra lao động việc làm tại Việt Nam năm 2019, bình quân số giờ làm việc nhà của phụ nữ là 20.2 giờ/tuần, cao gấp hai lần nam giới (ILO, 2021). Tổng số giờ bình quân thực tế người phụ nữ làm việc có và không có thu nhập hàng ngày là 9.30 giờ.



Hình 1. Số giờ làm việc kinh tế và không thu nhập trong ngày

Số giờ làm việc thực tế trong các hoạt động kinh tế đã mang lại Thu Nhập (TN) bình quân của phụ nữ là 5.05 triệu đồng/tháng, với giá trị tiền công là 30.845 đồng/giờ lao động (Bảng 7). Mức tiền công này tương đương với mức bình quân giữa lao động giản đơn và lao động thủ công trong kết quả điều tra của ILO (2021). Thu nhập kinh tế của phụ nữ không có sự khác biệt giữa số hoạt động tham gia, trình độ học vấn, nhưng giữa các khu vực thì mức chênh lệch thu nhập bình quân có sự khác biệt nhau. Bình quân thu nhập tại Thị trấn là cao nhất và thấp nhất tại khu vực xã Bình Thủy, chênh lệch nhau khoảng 01 triệu đồng/tháng. Điều này cho thấy, mặc dù địa bàn khảo sát là nông thôn, phụ nữ sống tại khu vực có hoạt động kinh tế đa dạng và phát triển như tại Thị trấn có được thu nhập cao hơn. Số liệu khảo sát cũng cho thấy thu nhập bình quân của hộ/tháng là cao hơn tại khu vực Thị trấn so với hai xã còn lại, nhưng không có sự khác nhau giữa hai nhóm trình độ học vấn. Với thu nhập hộ bình quân chung của toàn mẫu khảo sát là 13 triệu đồng/tháng, thì thu nhập kinh tế của phụ nữ chiếm tỷ lệ 39%. Mức tỷ lệ khoảng 02/05 này cho thấy sự đóng góp chung vào kinh tế hộ gia đình trên khía cạnh thu nhập thực tế của phụ nữ là khá cao.

Bảng 7

Thu nhập từ các hoạt động kinh tế và hoạt động không được trả tiền

Phân nhóm	Tiền công đ/ngày	TN kinh tế Triệu đ/tháng	TN hộ Triệu đ/tháng	% so với TN hộ	TN không tiền Triệu đ/tháng	Tổng thu Triệu đ/tháng
01 hoạt động	32,155	5.00	12.89	0.39	2.79	7.79
02 hoạt động	30,402	4.94	13.08	0.38	2.42	7.36
≥ hoạt động	31,042	5.16	12.94	0.40	2.38	7.54
Kiểm định F	0.119 ns	0.306 ns	0.123 ns	0.384 ns	0.305 ns	0.204 ns
Thị trấn	33,347	5.54a	13.65a	0.41a	2.48	8.01a
Vĩnh T. Trung	30,117	5.05	12.62b	0.40	2.41	7.46
Bình Thủy	29,048	4.54b	12.74c	0.36b	2.42	6.96b
Kiểm định F	2.309 ns	4.619***	4.902***	2.520*	0.210 ns	2.310*
THCS	28,847	4.78	13.00	0.37	2.38	7.17
> THCS	32,184	5.22	13.01	0.40	2.47	7.69
Kiểm định -t	1.580 ns	1.578 ns	0.304 ns	1.396 ns	0.302 4ns	1.284 ns
Chung	30,845	5.05	13.00	0.39	2.43	7.48

Ghi chú: ***, **, * ký hiệu biểu thị có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%. ns: không có ý nghĩa

Cột số so sánh giữa các khu vực được đánh dấu ký tự a, b, c biểu thị có sự khác biệt ở mức 5%

Nguồn: Kết quả khảo sát (2020) (n = 147)

4.8. Đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội

Đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội của phụ nữ dựa trên nền tảng tất cả số giờ phụ nữ đã tham gia bao gồm các hoạt động thu nhập, và hoạt động gia đình, xã hội chưa được tính thu nhập. Mặc dù hiện nay các hoạt động không tạo thu nhập này đã chưa được tính vào hệ thống tài khoản GDP quốc gia, nhưng dựa trên lý luận chi phí cơ hội của những việc làm này (chi phí phải thuê mướn người giúp việc, chăm sóc trẻ em và người phụ thuộc khác), nghiên cứu đã sử dụng giá ngày công hiện nay và số giờ làm việc chưa được tính thu nhập để ước tính thành giá trị của những đóng góp chưa được tính bằng tiền của từng phụ nữ. Kết quả trong Bảng 7, cho thấy bình quân giá trị thu nhập chưa được tính bằng tiền của phụ nữ trong tháng là 2.43 triệu đồng, tương đương ½ số thu nhập kinh tế hiện nay của họ. Như vậy, tổng hợp các hoạt động kinh tế và hoạt động chưa được tính bằng tiền hàng tháng phụ nữ đã đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội được lượng hóa bằng tiền theo tổng thời gian tham gia các hoạt động là 7.48 triệu/tháng, và quy ra một năm một khoản ước tính gần đạt 90 triệu đồng/người (89,772.530 đồng). Kết quả cho thấy không có sự khác biệt trong tỷ lệ đóng góp vào tổng thu nhập hộ phân chia theo số hoạt động và trình độ học vấn, chỉ có sự khác biệt về tỷ lệ đóng góp giữa khu vực Thị trấn và xã Bình Thủy (Cột % so với thu nhập hộ, Bảng 7).

Bảng 8 trình bày một số quan hệ giữa sự đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội của phụ nữ và một số đặc điểm chọn lọc. Trong các yếu tố thuộc đặc điểm cá nhân và hộ gia đình, hệ số tương quan ước lượng ($r = 0.174$) cho thấy có mối quan hệ thuận giữa đóng góp kinh tế xã hội và tuổi của phụ nữ. Tuổi lớn có mức làm việc và đóng góp nhiều hơn. Các yếu tố thuộc về thời gian làm

việc trong các hoạt động kinh tế và hoạt động chưa tính bằng tiền, và mức tiền công/ngày đều có tương quan thuận đến mức đóng góp kinh tế, với mức ý nghĩa thống kê từ 5% trở lên. Số tiền phụ nữ tiết kiệm được trong năm và tỷ lệ đóng góp vào thu nhập hộ cũng cho thấy quan hệ thuận, với mức ý nghĩa thống kê từ 5 % đến 1%. Trong các chỉ số mức độ tham gia, lợi ích, rào cản, thì chỉ số tham gia chưa cho thấy có mối quan hệ có nghĩa thống kê. Kết quả này là do số lượng các hoạt động tham gia ít, và mức tham gia vào từng hoạt động của phụ nữ thấp hoặc trung bình. Đánh giá về lợi ích thu được không tính bằng tiền có quan hệ thuận với sự tham gia làm việc và đóng góp của phụ nữ. Ngược lại, những rào cản làm hạn chế sự đóng góp của họ vào phát triển kinh tế xã hội (hệ số $r = -0.179$).

Bảng 8

Quan hệ giữa đóng góp phát triển kinh tế xã hội với một số đặc điểm

Biến độc lập	Biến phụ thuộc	Hệ số tương quan Pearson (r)	
		Giá trị	Mức ý nghĩa
Đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội (Tính theo tổng thời gian làm việc trong các hoạt động có và không có thu nhập, chuyển đổi thành tiền)	Tuổi	0.174**	0.035
	Trình độ học vấn	0.130 ns	0.117
	Số người trong hộ	0.066 ns	0.428
	Số giờ tham gia hoạt động kinh tế	0.380***	0.002
	Số giờ làm việc chưa tính bằng tiền	0.239***	0.004
	Tiền công/ngày làm việc (đồng/ngày)	0.199**	0.016
	% đóng góp vào thu nhập hộ	0.578***	0.001
	Tiền tiết kiệm/năm (triệu đồng)	0.267**	0.014
	CS tham gia hoạt động tạo thu nhập	0.091 ns	0.271
	CS lợi ích không tính bằng tiền	0.152*	0.101
CS rào cản tham gia hoạt động kinh tế	-0.179**	0.039	

Ghi chú: ***, **, * ký hiệu biểu thị có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%. ns: không có ý nghĩa

Nguồn: Kết quả khảo sát (2020) (n = 147)

5. Kết luận và kiến nghị

Sự đóng góp của phụ nữ vào phát triển kinh tế xã hội được lượng hóa đại diện bằng tổng thời gian tham gia các hoạt động tạo thu nhập và không tạo thu nhập, được qui đổi thành tiền. Nghiên cứu áp dụng khung phân tích quyền năng kinh tế phụ nữ trên khía cạnh tham gia, kết quả các hoạt động kinh tế-xã hội, và quyền hạn quyết định các vấn đề khác nhau trong hộ gia đình.

Kết quả điển cứu 147 phụ nữ tại ba khu vực thuộc huyện Châu Phú, tỉnh An Giang cho thấy phụ nữ đã tham gia nhiều hoạt động kinh tế đa dạng, trung bình từ hơn hai hoạt động trở lên, tùy thuộc vào bối cảnh kinh tế xã hội của khu vực và đặc điểm bản thân phụ nữ. Tổng thời gian làm việc bình quân trong ngày là 9.30 giờ, trong số giờ làm việc có thu nhập chiếm 1/3 thời gian. So sánh với kết quả báo cáo điều tra lao động việc làm Việt Nam năm 2019 (ILO, 2021), thì phụ nữ tại địa bàn bình quân làm việc không thu nhập 03 giờ/ngày hay 21 giờ/tuần là tương tự nhau; và giá trị tiền công/ngày làm việc thấp (30,845 đồng), chỉ cao hơn giá trị của lao động giản đơn cả nước năm 2019. Tiền công lao động thấp và thời gian làm việc trong gia đình nhiều là yếu tố tiềm

năng ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ trong các hoạt động tạo thu nhập. Trong số các rào cản, thì hiệu quả làm việc thấp, trình độ học vấn và thiếu kỹ năng có tầm ảnh hưởng mạnh nhất. Biện pháp huấn luyện nâng cao kiến thức, kỹ năng và cải thiện tiền lương, tiền công tại cả 02 khu vực công và tư là điều cần quan tâm trong thời gian đến. Sự tham gia vào lực lượng lao động là một trong hai khía cạnh quan trọng trong tiến trình nâng cao quyền năng kinh tế. Phụ nữ tại khu vực khảo sát cho thấy họ đạt được cả lợi ích về kinh tế, và rất nhiều lợi ích khác chưa được tính bằng tiền. Trong đó sự tự tin trong cuộc sống và quyền năng quyết định các vấn đề trong gia đình được cải thiện đáng kể được mang lại từ các hoạt động kinh tế. Kết quả đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội thông qua các hoạt động khác nhau qui thành tiền là 90 triệu đồng/năm, và chiếm xấp xỉ 40% thu nhập hộ.

Hàm ý chính sách rút ra được từ nghiên cứu là: kết quả và lợi ích đạt được từ tham gia vào các hoạt động kinh tế tạo thu nhập là động lực quan trọng để thu hút thêm nguồn lực phụ nữ vào lực lượng lao động và tăng quyền năng kinh tế của phụ nữ. Để thực hiện được điều này cần rà soát chính sách huy động vốn hỗ trợ việc làm cho phụ nữ địa phương; chính sách thu hút lao động nữ với trình độ học vấn có hạn để tập sự làm việc tại các doanh nghiệp nông nghiệp và lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và từ đó huấn luyện nâng cao kỹ năng nghề nghiệp; chính sách định hướng, hướng nghiệp để phụ nữ lựa chọn nghề nghiệp phù hợp; tạo nhiều cơ hội làm việc cho phụ nữ theo hình thức lao động hưởng lương ổn định thay cho phần lớn các hoạt động tự làm, nhiều rủi ro và không ổn định.

LỜI CẢM ƠN

Chân thành cảm ơn sự trợ giúp của Cô Huỳnh Thị Hải Đường, Ban tổ chức Huyện ủy Huyện Châu Phú và cán bộ phụ nữ đã tham gia thực hiện phỏng vấn, thu thập số liệu tại các khu vực thuộc địa bàn khảo sát.

Tài liệu tham khảo

- Akerele, E. O., & Aihonsu, J. O. Y. (2011). Determinants of women's participation in entrepreneurship development in Yewa North local government area, Ogunstate, Nigeria. *Nigerian Journal of Agricultural Economics*, 2(1), 68-78.
- Alene, E. T. (2020). Determinants that influence women entrepreneurs performance in Ethiopia. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 9(24), 1-20.
- Bahar, S. (2016). *Women in crop production and management decisions in Barani Punjab: Implications for extension*. Palo Alto, CA: PARC.
- Butt, T. M., Hassan, Z. Y., Khalid, M., & Sher, M. (2010). Role of rural women in agricultural development and their constraints. *Journal of Agriculture and Social Sciences*, 6(3), 53-56.
- Fontana, M., & Paciello, C. (2010). *Gender dimensions of agricultural and rural employment: Differentiated pathways out of poverty*. Rome: FAO.
- Fox, L., & Carolina, R. (2017). *In the mind, the household or the market? Concepts and measurement of women's economic empowerment* (World Bank Working Paper 8079). Truy cập ngày 10/05/2021 tại <http://documents.worldbank.org/curated/en/436011496234827185/pdf/WPS8079.pdf>
- Golla, A., Malhotra, A., Nanda, P., & Mehra, R. (2018). *Understanding and measuring women's economic empowerment: Definition, framework and indicators*. Truy cập ngày 10/05/2021 tại <https://www.icrw.org/wp-content/uploads/2018/04/ICRW-WebReady.pdf>

- Gondal, A. H. (2003). Women's involvement in earning activities: Evidence from rural Pakistan. *Lahore Journal of Economics*, 8(2), 123-136.
- Hoque, M., & Itohara, Y. (2008). Participation and decision-making role of rural women in economic activities: A comparative study for members and non-members of the micro-credit organizations in Bangladesh. *Journal of Social Sciences*, 4(3), 229-236.
- Hossain, R., Islam, M., & Billah, M. (2019). Quantification of the contribution of rural women in socioeconomic development. *South Asian Journal of Social Studies and Economics*, 3(4), 1-12.
- ILO. (2021). *Giới và thị trường lao động ở Việt Nam: Báo cáo phân tích dựa trên số liệu Điều tra Lao động - Việc làm. Báo cáo tóm tắt của Tổ chức lao động Quốc tế [Gender and labor market in Vietnam: Report based on labor and employment-Research summary]*. Truy cập ngày 10/03/2021 tại https://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS_774433/lang-vi/index.htm
- Kabeer, N. (2009). *Women's economic empowerment: Key issues and policy options* (Sida Policy Paper 2009). Truy cập ngày 10/03/2021 tại <https://cdn.sida.se/publications/files/sida52479en-womens-economic-empowerment.pdf>
- Kabeer, N. (2012). *Women's economic empowerment and inclusive growth: Labour markets and enterprise development* (Discussion Paper No. 29). London, UK: Centre for Development Policy & Research, School of Oriental & African Studies, University of London.
- Paul, R., Mohajan, B., Uddin, M. M., Amjad, M. D., & Reyad, A. H. (2019). Factors affecting women participation in local government institution: A case study of Bangladesh perspective. *Journal of Global Research in Education and Social Science*, 13(3), 94-105.
- Perezniето, P., & Taylor, G. (2014). A review of approaches and methods to measure economic empowerment of women and girls. *Gender & Development*, 22(2), 233-251. doi:10.1080/13552074.2014.920976
- UNHLP. (2016). *Leave no one behind* (Report of the UN Secretary-General's high-level panel on Women's economic empowerment). Truy cập ngày 10/03/2021 tại <https://www.empowerwomen.org/-/media/files/un%20women/empowerwomen/resources/hlp%20briefs/unhlp%20full%20report.pdf?la=en&vs=2916>
- UN-VN. (2018). *Tăng quyền năng cho phụ nữ nông thôn vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam [Empowering rural women for Vietnam's sustainable development]*. Truy cập ngày 08/03/2021 tại <https://vietnam.un.org/vi/7359-tang-quyen-nang-cho-phu-nu-nong-thon-vi-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-cua-viet-nam>
- Yusuf, H., Nuhu, K., Shuaibu, H., Yusuf, H., & Yusuf, O. (2015). Factors affecting the involvement of women in income generating activities in Sabon-Gari Local Government Area of Kaduna State, Nigeria. *American Journal of Experimental Agriculture*, 5(1), 54-59.

